Chi tiết mã HS 8901.90.31

Mã HS	8901.90.31
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: / - - Có động cơ đẩy: / - - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:52:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/89019031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17816
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17816
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17816
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17136
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17065
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17065
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17065
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17065
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17065
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17065
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17121
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17121
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17121
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17121
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17121
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17122
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17122
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17122
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17122
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17122
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17122
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17127
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17083
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17079
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17079
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17079
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17079
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17079
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17079
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17125
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17125
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17125
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17125
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17125
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17125
VCFTA	2022	2022	2	VC!D17187
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17187
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17187
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17187
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17187
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17163
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17163
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17163
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17163
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17163
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17163
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17158
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17158
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17158
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17158
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17158
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17158
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17188
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E17188
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F17188
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17188
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17188
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17188
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17187
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E17187
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F17187
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17187
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17187
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17281
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17281
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17281
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17281
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17281
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17281
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17281
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D17150
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E17150
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F17150
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G17150
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H17150
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I17150
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D17150
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E17150
RCEP B	2024	2024	8	B!F17150
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G17150
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H17150
RCEP B	2027	2027	6	B!I17150
RCEP C	2022	2022	*	C!D17148
RCEP C	2023	2023	*	C!E17148
RCEP C	2024	2024	*	C!F17148
RCEP C	2025	2025	*	C!G17148
RCEP C	2026	2026	*	C!H17148
RCEP C	2027	2027	*	C!I17148
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D17147

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E17147
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F17147
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G17147
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H17147
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I17147
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D17151
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E17151
RCEP E	2024	2024	8	E!F17151
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G17151
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H17151
RCEP E	2027	2027	6	E!I17151
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D17150
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E17150
RCEP F	2024	2024	8	F!F17150
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G17150
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H17150
RCEP F	2027	2027	6	F!I17150
VIFTA	2024	2024	9	VI!F16086
VIFTA	2025	2025	8	VI!G16086
VIFTA	2026	2026	7	VI!H16086
VIFTA	2027	2027	6	VI!I16086

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.90 có 10 dòng thuế; dòng 8901.90.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26.	8901.90.11 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8901.90.12 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500; 8901.90.14 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500; 8901.90.32 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500; 8901.90.33 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000; 8901.90.34 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.90.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8901.90.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17816), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.